

Bản án số: 527/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 5 - 2022

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Hưng;

Ông Võ Văn Tốt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Thu là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 16/TB-TA ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 241/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N; Địa chỉ: phường H, Quận MH, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Hoài Thanh S; Địa chỉ: phường H, Quận MH, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 02 tháng 4 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị N là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Trương Hoài Thanh S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003, đến năm 2006 có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyền số 01/2006 ngày 17/5/2006 của UBND xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quá trình chung sống phân vì công việc làm ăn thua lỗ, phân vì ông S cá độ bóng đá, đá gà nên phải bán nhà trả nợ. Bà đã có ý định ly hôn nhưng ông S hứa thay đổi nên bà đã tha thứ.

Năm 2016 gia đình chuyển lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Ở đây ông S không có công việc ổn định lại tiếp tục chơi bài bạc, bà đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông S không thay đổi nên vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Sau khi nộp đơn ly

hôn thì bà đã về nhà mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Trương Hoài Thanh S.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Hoài Thanh S là bị đơn trình bày: Ông thừa nhận lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Ông có cái sai là ham mê cờ bạc, vợ có khuyên nhủ nhưng vì cuộc sống khó khăn nên ông muốn kiếm thêm thu nhập. Từ cuối năm 2020 ông tiếp tục chơi cờ bạc nên vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn. Nay, bà N kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý nhưng ông xin một thời gian để thuyết phục bà N rút đơn, trường hợp bà N vẫn kiên quyết ly hôn thì ông sẽ đến Tòa án ký thuận tình ly hôn.

Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Trương Hoài Thanh S đều khai có 02 (hai) con tên là Trương Tuấn A, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2004 và Trương Vĩ A1, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2005. Đến nay Trương Tuấn A đã thành niên. Trong các phiên hoà giải, bà N và ông S thống nhất, trường hợp ly hôn thì bà N trực tiếp nuôi con Trương Vĩ A1, ông S cấp dưỡng nuôi trẻ An mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên khai không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, đã có bản tự khai phù hợp với đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Bị đơn là ông Trương Hoài Thanh S vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý vụ án, trong quá trình giải quyết, Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; gửi Thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; chưa đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện bà Trần Thị N và ông Trương Hoài Thanh S tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2006 và có đăng ký theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyền số 01/2006 ngày 17/5/2006 của UBND xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Như vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nay, bà Trần Thị N có yêu cầu ly hôn với ông Trương Hoài Thanh S, xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại địa chỉ phường H, Quận MH nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Trần Thị N là nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà, ông Trương Hoài Thanh S là bị đơn đã được Tòa án

triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Bà Trần Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Trương Hoài Thanh S vì tình cảm vợ chồng không còn, ông S chơi bài bạc, sống không có trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng cũng đã không còn sống chung từ khi bà N nộp đơn ly hôn đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Hoài Thanh S cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông S xin Toà án cho ông thời gian để thuyết phục bà N rút đơn, trường hợp bà N vẫn kiên quyết ly hôn thì ông sẽ đến Tòa án ký thuận tình ly hôn. Đến nay, Toà án triệu tập nhưng ông S không đến tham gia phiên tòa, cũng không có phương án để hàn gắn tình cảm, điều đó thể hiện thái độ thờ ơ, bỏ mặc, không quan tâm cũng như không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[4] Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”, nhưng theo trình bày của các đương sự thì bà N và ông S không còn thương yêu nhau; ông S cũng không quan tâm, vun đắp cho cuộc sống gia đình, vợ chồng cũng không còn sống chung. Điều này cho thấy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N.

[5] Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Trương Hoài Thanh S đều khai có 02 (hai) con tên là Trương Tuấn A, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2004 và Trương Vĩ A1, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2005. Đến thời điểm xét xử, Trương Tuấn A đã thành niên. Đối với trẻ Trương Vĩ A1, trong các phiên hoà giải, bà N và ông S đã thỏa thuận được về trường hợp ly hôn thì bà N trực tiếp nuôi con, sự thỏa thuận của các bên cũng phù hợp với nguyện vọng của trẻ là muốn được sống với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ, cần căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc giao trẻ Trương Vĩ A1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Trong quá trình hoà giải tại Toà án, bà N và ông S cũng đã thỏa thuận được việc cấp dưỡng nuôi con đối với trẻ Trương Vĩ A1 mỗi tháng 2.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trần Thị N:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Trương Hoài Thanh S.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyền số 01/2006 ngày 17/5/2006 của UBND xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực thi hành).

1.2. Về con chung: Có 02 (hai) con tên là Trương Tuấn A, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2004 - Đã thành niên và Trương Vĩ A1, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2005. Giao trẻ Trương Vĩ A1 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trương Hoài Thanh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực thi hành đến khi trẻ thành niên.

Ông Trương Hoài Thanh S được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên khai không có.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do bà Trần Thị N chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0106498 ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Đương sự đã nộp đủ án phí.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do ông Trương Hoài Thanh S chịu.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.HCM;
- Viện KSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- UBND nơi cấp GCN kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Điệp